

Số: 1391 /QĐ-UBND

Hưng Yên, ngày 19 tháng 6 năm 2025

QUYẾT ĐỊNH
Về việc phê duyệt Điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất
đến năm 2030 huyện Ân Thi

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH HƯNG YÊN

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/02/2025;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 18/01/2024; Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Đất đai số 31/2024/QH15, Luật Nhà ở số 27/2023/QH15, Luật Kinh doanh Bất động sản số 29/2023/QH15 và Luật Các tổ chức tín dụng số 32/2024/QH15 ngày 29/6/2024;

Căn cứ Nghị định số 102/NĐ-CP ngày 30/7/2024 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai;

Căn cứ Thông tư số 29/2024/TT-BTNMT ngày 12/12/2024 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường (nay là Bộ Nông nghiệp và Môi trường) quy định kỹ thuật về lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;

Căn cứ các Quyết định của Thủ tướng Chính phủ: Số 326/QĐ-TTg ngày 09/3/2022 về việc phân bổ chỉ tiêu Quy hoạch sử dụng đất quốc gia thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050; Kế hoạch sử dụng đất cấp quốc gia 5 năm 2021-2025; số 227/QĐ-TTg ngày 12/3/2024 về việc điều chỉnh một số chỉ tiêu sử dụng đất đến năm 2025 được Thủ tướng Chính phủ phân bổ tại Quyết định số 326/QĐ-TTg ngày 09/3/2022; số 489/QĐ-UBND ngày 10/6/2024 về việc phê duyệt Quy hoạch tỉnh Hưng Yên thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050;

Căn cứ các Quyết định của UBND tỉnh: Số 1605/QĐ-UBND ngày 29/7/2024 về việc phân bổ chỉ tiêu sử dụng đất trong Quy hoạch tỉnh Hưng Yên thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050; Kế hoạch sử dụng đất 05 năm (2021 - 2025) tỉnh Hưng Yên cho cấp huyện; số 903/QĐ-UBND ngày 18/04/2025 về việc điều chỉnh chỉ tiêu phân bổ sử dụng đất cho cấp huyện năm 2025 tại Quyết định số 1605/QĐ-UBND ngày 29/7/2024;

Theo đề nghị của Sở Nông nghiệp và Môi trường tại Tờ trình số 393/TTr-SNNMT ngày 13/6/2025 và UBND huyện Ân Thi tại Tờ trình số 128/TTr-UBND ngày 13/6/2025.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt Điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 huyện Ân Thi với các nội dung chủ yếu sau:

- Diện tích các loại đất trong Điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 huyện Ân Thi theo Phụ lục số 01;

- Diện tích thu hồi trong Điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 huyện Ân Thi theo Phụ lục số 02;

- Diện tích chuyển mục đích sử dụng đất trong Điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 huyện Ân Thi theo Phụ lục số 03;

- Diện tích chưa sử dụng đưa vào sử dụng trong Điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 huyện Ân Thi theo Phụ lục số 04.

Điều 2. Căn cứ vào Điều 1 Quyết định này, UBND huyện Ân Thi có trách nhiệm:

1. Tổ chức thực hiện quy hoạch sử dụng đất phải thống nhất chặt chẽ đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội, bảo đảm quốc phòng, an ninh trên địa bàn huyện.

2. Kiểm tra, hoàn thiện và lưu trữ đầy đủ các tài liệu liên quan trong quá trình lập điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất theo quy định.

3. Chịu trách nhiệm trước pháp luật trong việc tổ chức lập và thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất tại địa phương mình; quản lý, sử dụng đất theo đúng quy hoạch, kế hoạch được duyệt.

4. Tăng cường công tác tuyên truyền pháp luật đất đai; thanh tra, kiểm tra việc quản lý, sử dụng đất đai theo quy định nhằm ngăn chặn và xử lý kịp thời các vi phạm trong thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất; kiên quyết xử lý các trường hợp đã được giao đất cho thuê đất nhưng không sử dụng, sử dụng sai mục đích.

5. Công bố công khai điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất được phê duyệt theo quy định tại Điều 75 Luật Đất đai năm 2024; thực hiện thu hồi, giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất theo đúng quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đã được duyệt; tổ chức thực hiện và báo cáo kết quả thực hiện quy hoạch sử dụng đất đã được phê duyệt theo quy định của pháp luật đất đai.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Giám đốc các Sở: Nông nghiệp và Môi trường, Tài chính, Xây dựng, Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện Ân Thi; Thủ trưởng các cơ quan có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

Văn phòng UBND tỉnh chịu trách nhiệm đăng tải Quyết định này trên Cổng thông tin điện tử của UBND tỉnh./. *W*

Nơi nhận: *ngl*

- Như Điều 3;
- Chủ tịch, các PCT UBND tỉnh;
- Lãnh đạo VP UBND tỉnh;
- Trung tâm TT-HN tỉnh (để đăng tải);
- Lưu: VT, KT2^L

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH



Ký bởi: ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH
HƯNG YÊN
Cơ quan: ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH
HƯNG YÊN
Thời gian ký: 20/06/2025 09:02:52

Nguyễn Hùng Nam
Nguyễn Hùng Nam

Phụ lục số 01
ĐIỀU CHỈNH QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT ĐẾN NĂM 2030 HUYỆN ÂN THỊ
(Kèm theo Quyết định số 1394/QĐ-UBND ngày 19/6/2025 của UBND tỉnh)

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính																	
				Thị Trấn Ân Thi	Xã Bắc Sơn	Xã Bãi Sậy	Xã Cẩm Ninh	Xã Đa Lộc	Xã Đặng Lễ	Xã Đào Dương	Xã Hạ Lễ	Xã Hồ Tùng Mậu	Xã Hoàng Hoa Thám	Xã Hồng Quang	Xã Nguyễn Trãi	Xã Phù Ủng	Xã Quảng Lăng	Xã Quang Vinh	Xã Tiền Phong	Xã Văn Du	Xã Xuân Trúc
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...+(22)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)	(21)	(22)
1	Nhóm đất nông nghiệp	NNP	3.640,29	263,86	172,48	364,26	225,59	406,01	222,68	222,32	125,36	189,15	208,97	203,39	343,14	156,64	7,10	322,20	72,56	114,15	20,43
1.1	Đất trồng lúa	LUA	2.485,45	190,74	149,63	312,18	149,16	198,58	140,45	82,91	43,65	143,32	159,55	113,89	305,25	119,00	6,37	229,83	20,85	100,81	19,27
1.1.1	Đất chuyên trồng lúa	LUC	2.485,45	190,74	149,63	312,18	149,16	198,58	140,45	82,91	43,65	143,32	159,55	113,89	305,25	119,00	6,37	229,83	20,85	100,81	19,27
1.1.2	Đất trồng lúa còn lại	LUK																			
1.2	Đất trồng cây hằng năm khác	HNK	35,38	2,45	1,07	1,18	0,55	2,07	3,77	8,10	1,35	0,65	2,64	1,02	0,60	1,10	0,22	4,00	0,28	4,29	0,06
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	573,97	9,09	2,21	28,62	30,37	96,73	34,71	80,02	39,09	34,53	11,85	61,64	26,75	20,71	0,14	50,04	45,07	2,29	0,10
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD																			
1.5	Đất rừng phòng hộ	RPH																			
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX																			
	<i>Trong đó: đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN</i>																			
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	354,39	31,77	14,66	10,25	38,14	60,86	35,25	28,90	26,60	10,39	12,53	25,74	9,76	15,34	0,10	23,31	6,35	3,91	0,51
1.8	Đất chăn nuôi tập trung	CNT	57,36	7,80		7,60		20,90		7,00	7,00							7,06			
1.9	Đất làm muối	LMU																			
1.10	Đất nông nghiệp khác	NKH	133,75	22,00	4,90	4,43	7,37	26,87	8,50	15,38	7,66	0,26	22,41	1,11	0,78	0,48	0,27	7,97		2,85	0,49
2	Nhóm đất phi nông nghiệp	PNN	9.357,66	503,73	594,83	348,98	262,82	805,49	398,79	403,52	450,74	525,30	434,14	589,10	404,01	669,84	669,96	706,31	397,51	443,72	748,88
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	1.676,00		117,71	91,98	67,70	136,54	69,84	110,59	89,25	97,25	89,59	125,37	76,55	123,52	84,30	154,09	67,67	78,17	95,89
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT	167,13	167,13																	
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	31,06	4,46	0,69	0,97	0,61	1,87	1,07	0,70	0,85	4,48	0,82	5,94	2,83	1,29	0,91	0,96	0,69	0,64	1,27
2.4	Đất quốc phòng	CQP	28,52	5,89	0,10	0,60	3,59	1,10	5,73	0,10	1,10	0,10	3,10	1,70	0,10	2,22	1,60	1,10	0,10	0,10	0,20
2.5	Đất an ninh	CAN	41,76	3,80	2,17	2,16	2,25	3,22	2,15	2,30	2,16	2,29	5,25	3,28	1,24	1,24	1,15	2,95	1,16	1,32	1,67
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	178,82	29,90	8,45	5,35	9,87	12,64	10,38	5,88	5,02	11,04	6,15	12,83	7,03	6,11	6,67	13,22	4,45	7,05	16,80
2.6.1	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	26,30	5,36	1,57	0,71	2,99	0,56	0,75	0,99	0,67	1,75	1,14	1,98	0,62	0,60	0,57	1,85	0,64	2,51	1,03
2.6.2	Đất xây dựng cơ sở xã hội	DXH	10,48						2,66					0,05							7,78
2.6.3	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	9,63	2,16	0,42	0,39	0,17	1,00	0,11	0,38	0,16	0,23	0,65	0,14	0,23	0,13	0,33	2,40	0,20	0,07	0,46

STT	Chi tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính																	
				Thị Trấn Ân Thi	Xã Bắc Sơn	Xã Bãi Sậy	Xã Cẩm Ninh	Xã Đa Lộc	Xã Đặng Lễ	Xã Đào Dương	Xã Hạ Lễ	Xã Hồ Tùng Mậu	Xã Hoàng Hoa Thám	Xã Hồng Quang	Xã Nguyễn Trãi	Xã Phù Ủng	Xã Quảng Lăng	Xã Quang Vinh	Xã Tiền Phong	Xã Văn Du	Xã Xuân Trú
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...+(22)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)	(21)	(22)
2.6.4	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	67,20	8,65	3,74	2,39	3,04	6,24	4,03	3,17	2,03	6,32	2,30	5,10	2,30	1,73	3,42	5,35	2,28	1,84	3,28
2.6.5	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT	60,24	10,06	2,72	1,85	3,67	3,84	2,83	1,34	2,16	2,63	2,06	5,42	3,88	3,64	2,35	3,57	1,33	2,63	4,27
2.6.6	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH																			
2.6.7	Đất xây dựng cơ sở môi trường	DMT																			
2.6.8	Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn	DKT																			
2.6.9	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG																			
2.6.10	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK	4,97	3,67				1,00				0,11		0,13				0,05			
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	4.414,20	119,21	270,76	97,29	69,07	373,00	182,59	95,33	244,39	279,32	207,71	285,33	132,18	378,07	449,75	317,11	205,30	244,58	463,18
2.7.1	Đất khu công nghiệp	SKK	3.509,04	85,66	113,00	76,00	44,50	242,99	69,14	83,00	240,37	184,15	195,79	277,12	109,41	306,00	406,58	203,56	195,08	226,09	450,61
2.7.2	Đất cụm công nghiệp	SKN	632,02	4,91	150,00		19,98	113,83	104,59			82,83				50,00	24,64	76,25		5,00	
2.7.3	Đất khu công nghệ thông tin tập trung	SCT																			
2.7.4	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	195,29	20,18	6,12	15,07	4,21	6,67	7,95	11,69	3,07	8,40	11,52	3,22	9,36	11,71	17,47	32,21	7,26	7,27	11,91
2.7.5	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	77,85	8,46	1,65	6,22	0,38	9,51	0,91	0,64	0,95	3,94	0,41	4,99	13,41	10,37	1,05	5,09	2,96	6,23	0,66
2.7.6	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS																			
2.8	Đất có mục đích công cộng	CCC	2.196,70	142,20	117,60	127,02	94,17	224,97	109,76	106,47	93,03	110,11	84,21	116,22	141,08	121,17	102,57	184,56	91,50	94,76	135,30
2.8.1	Đất công trình giao thông	DGT	1.668,81	118,50	91,97	92,88	82,35	162,74	95,29	79,69	74,20	86,17	71,14	86,04	105,72	85,65	72,36	129,63	60,37	82,04	92,07
2.8.2	Đất công trình thủy lợi	DTL	362,12	15,62	21,98	25,26	7,10	35,87	10,59	18,64	15,36	18,33	9,73	16,88	24,73	16,41	22,95	43,62	25,33	7,43	26,31
2.8.3	Đất công trình cấp nước, thoát nước	DCT	7,35	0,90			0,22	0,25						1,47			0,78	0,50	1,90		1,33
2.8.4	Đất công trình phòng, chống thiên tai	DPC																			
2.8.5	Đất có di tích lịch sử - văn hóa, danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD	22,76			0,14	0,70			1,11		0,06		0,64	3,02	15,67		0,33			1,09
2.8.6	Đất công trình xử lý chất thải	DRA	68,89	2,34	2,95	5,33	1,47	20,78	2,72	3,85	1,43	2,31	2,33	3,11	4,01	1,64	1,84	5,53	2,85	1,61	2,79
2.8.7	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	32,82	1,74	0,69	3,40	0,42	0,45	0,91	1,99	0,59	0,36	0,40	5,12	0,35	0,99	2,81	4,55	0,28	3,57	4,20
2.8.8	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV	1,01	0,53	0,01	0,02	0,09	0,05	0,02	0,02	0,02	0,01	0,03	0,03	0,02	0,06	0,02	0,04	0,02	0,02	0,01
2.8.9	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH	14,85	0,73				1,07	0,24	1,17	1,42	2,19	0,50	0,38	3,24	0,75	1,78	0,38	0,76	0,09	0,17

STT	Chi tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính																	
				Thị Trấn Ân Thi	Xã Bắc Sơn	Xã Bãi Sậy	Xã Cẩm Ninh	Xã Đa Lộc	Xã Đặng Lễ	Xã Đào Dương	Xã Hạ Lễ	Xã Hồ Tùng Mậu	Xã Hoàng Hoa Thám	Xã Hồng Quang	Xã Nguyễn Trãi	Xã Phù Ủng	Xã Quảng Lăng	Xã Quang Vinh	Xã Tiên Phong	Xã Văn Du	Xã Xuân Trúc
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...+(22)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)	(21)	(22)
2.8.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV	18,09	1,84			1,82	3,75				0,68	0,08	2,55			0,02				7,34
2.9	Đất tôn giáo	TON	34,73	0,86	0,29	1,33	1,84	2,29	2,24	3,05	1,00	1,34	0,39	2,93	1,53	4,54	2,35	2,65	4,81	0,87	0,43
2.10	Đất tín ngưỡng	TIN	15,50	2,79	0,92	0,22	0,36	0,74	0,85	1,39	0,24	0,80	1,26	0,41	0,43	0,53	0,92	0,65	2,13	0,37	0,46
2.11	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu trữ tro cốt	NTD	324,03	16,07	60,26	13,93	6,29	16,79	6,33	60,06	5,78	10,46	12,71	15,56	21,57	11,83	8,68	18,52	9,10	7,17	22,93
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	TVC	249,12	11,42	15,87	8,12	7,06	32,33	7,86	17,64	7,92	8,11	22,95	19,54	19,47	19,32	11,07	10,49	10,61	8,60	10,74
2.12.1	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá	MNC	36,37	0,89	0,31	1,94	3,22	0,88	1,36	0,28	0,12	4,00	0,28	1,22	11,02	1,31	4,20	2,08	0,69	0,12	2,45
2.12.2	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	212,75	10,53	15,56	6,18	3,84	31,45	6,50	17,36	7,80	4,11	22,67	18,32	8,45	18,00	6,87	8,41	9,91	8,48	8,29
2.13	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	0,09																	0,09	
3	Nhóm đất chưa sử dụng	CSD																			
	Trong đó																				
3.1	Đất bằng chưa sử dụng	BCS																			
3.2	Đất đồi núi chưa sử dụng	DCS																			
3.3	Núi đá không có rừng cây	NCS																			
3.4	Đất có mặt nước chưa sử dụng	MCS																			

(Kèm theo Quyết định số 1391/QĐ-UBND ngày 19 /6/2025 của UBND tỉnh)

Đơn vị tính: ha

[illegible]

[illegible]

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính																	
				Thị Trấn Ân Thi	Xã Bắc Sơn	Xã Bãi Sậy	Xã Cẩm Ninh	Xã Đa Lộc	Xã Đặng Lễ	Xã Đào Dương	Xã Hạ Lễ	Xã Hồ Tùng Mậu	Xã Hoàng Hoa Thám	Xã Hồng Quang	Xã Nguyễn Trãi	Xã Phù Ủng	Xã Quảng Lăng	Xã Quang Vinh	Xã Tiên Phong	Xã Văn Du	Xã Xuân Trúc
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...+(22)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)	(21)	(22)
2.8.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV																			
2.9	Đất tôn giáo	TON																			
2.10	Đất tín ngưỡng	TIN																			
2.11	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu trữ tro cốt	NTD	22,43	2,34	0,34	0,22	1,36	1,00	1,65	0,59	2,76	1,17	0,80	4,15	0,56	3,45	0,31	0,35	0,72	0,33	0,32
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	TVC	18,84	3,30	1,04	1,05	0,20	0,66	0,56	0,70	2,42	0,20	1,11	1,11	0,27	1,60	1,00	0,73	1,40	0,79	0,70
2.12.1	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá	MNC	0,04															0,02		0,01	0,01
2.12.2	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	18,80	3,30	1,04	1,05	0,20	0,66	0,56	0,70	2,42	0,20	1,11	1,11	0,27	1,60	1,00	0,71	1,40	0,78	0,69
2.13	Đất phi nông nghiệp khác	PNK																			

22

Phụ lục số 03

DIỆN TÍCH CHUYỂN MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG ĐẤT TRONG ĐIỀU CHỈNH QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT CỦA HUYỆN ÂN THI

(Kèm theo Quyết định số 1391/QĐ-UBND ngày 19/6/2025 của UBND tỉnh)

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính																	
				Thị Trấn Ân Thi	Xã Bắc Sơn	Xã Bãi Sậy	Xã Cẩm Ninh	Xã Đa Lộc	Xã Đặng Lễ	Xã Đào Dương	Xã Hạ Lễ	Xã Hồ Tùng Mậu	Xã Hoàng Hoa Thám	Xã Hồng Quang	Xã Nguyễn Trãi	Xã Phù Ủng	Xã Quảng Lăng	Xã Quang Vinh	Xã Tiên Phong	Xã Văn Du	Xã Xuân Trúc
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...+(22)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)	(21)	(22)
1	Chuyển đất nông nghiệp sang đất phi nông nghiệp	NNP/PNN	4.703,65	209,26	342,15	136,88	112,41	452,38	163,09	178,08	274,69	304,97	243,69	334,68	174,14	407,77	308,78	310,82	245,88	257,14	246,85
	Trong đó:																				
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	3.960,90	165,17	283,55	107,69	97,37	405,57	146,27	134,86	209,75	276,08	199,35	288,04	148,10	349,55	262,86	261,26	171,20	236,16	218,08
1.2	Đất trồng cây hằng năm khác	HNK/PNN	57,29	3,58	6,77	1,64	3,34	2,95	1,78	17,58	4,00	0,57	1,12	0,62	0,77	2,35	0,58	3,43	0,68	4,41	1,12
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	322,21	15,97	23,93	8,82	4,69	17,88	11,28	13,29	34,79	15,41	6,09	26,10	11,62	17,84	19,64	17,15	60,76	7,06	9,89
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD/PNN																			
1.5	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN																			
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN																			
	Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên	RSN/PNN																			
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	339,98	23,34	25,90	17,73	3,57	23,47	3,76	10,91	26,15	12,91	29,28	19,81	13,65	34,59	25,70	28,94	13,24	9,46	17,57
1.8	Đất chăn nuôi tập trung	CNT/PNN																			
1.9	Đất làm muối	LMU/PNN																			
1.10	Đất nông nghiệp khác	NKH/PNN	23,27	1,20	2,00	1,00	3,44	2,51		1,44			7,85	0,11		3,44		0,04		0,05	0,19
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp		76,27	6,79		7,60	0,25	35,73	6,36	7,00	7,00	1,10						2,76		1,68	
	Trong đó:																				
2.1	Chuyển đất trồng lúa sang loại đất khác trong nhóm đất nông nghiệp	LUA/NNP	76,27	6,79		7,60	0,25	35,73	6,36	7,00	7,00	1,10						2,76		1,68	
2.2	Chuyển đất rừng đặc dụng sang loại đất khác trong nhóm đất nông nghiệp	RDD/NNP																			
2.3	Chuyển đất rừng phòng hộ sang loại đất khác trong nhóm đất nông nghiệp	RPH/NNP																			
2.4	Chuyển đất rừng sản xuất sang loại đất khác trong nhóm đất nông nghiệp	RSX/NNP																			
3	Chuyển các loại đất khác sang đất chăn nuôi tập trung khi thực hiện các dự án chăn nuôi tập trung quy mô lớn	MHT/CNT	57,36	7,80		7,60		20,90		7,00	7,00							7,06			

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính																	
				Thị Trần Ân Thị	Xã Bắc Sơn	Xã Bãi Sậy	Xã Cẩm Ninh	Xã Đa Lộc	Xã Đặng Lễ	Xã Đào Dương	Xã Hạ Lễ	Xã Hò Tùng Mậu	Xã Hoàng Hoa Thám	Xã Hồng Quang	Xã Nguyễn Trãi	Xã Phù Ứng	Xã Quảng Lãng	Xã Quang Vinh	Xã Tiền Phong	Xã Vân Du	Xã Xuân Trúc
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...+(22)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)	(21)	(22)
4	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất phi nông nghiệp		23,69	6,03	1,08	0,29	1,11	0,85	0,92	0,63		1,62	1,49	2,50	0,78	1,15	0,58	2,78	0,85	0,22	0,81
	Trong đó:																				
4.1	Chuyển đất phi nông nghiệp được quy định tại Điều 118 sang các loại đất phi nông nghiệp quy định tại Điều 119 hoặc Điều 120 của Luật này	MHT/PNC																			
4.2	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	MHT/OCT	21,21	4,19	1,08	0,29	1,11	0,79	0,92	0,63		1,56	1,49	2,09	0,72	1,15	0,58	2,78	0,80	0,22	0,81
4.3	Chuyển đất xây dựng công trình sự nghiệp sang đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	MHT/CSK	1,30	1,02				0,06				0,06		0,05	0,06				0,05		
4.4	Chuyển đất xây dựng công trình công cộng có mục đích kinh doanh sang đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	MHT/CSK																			
4.5	Chuyển đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải đất thương mại, dịch vụ sang đất thương mại, dịch vụ	MHT/TMD	1,18	0,82										0,36							

(Kèm theo Quyết định số 1391/QĐ-UBND ngày 19/6/2025 của UBND tỉnh)

[illegible]

[illegible]

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính																	
				Thị Trần Ân Thi	Xã Bắc Sơn	Xã Bãi Sậy	Xã Cầm Ninh	Xã Đa Lộc	Xã Đặng Lễ	Xã Đào Dương	Xã Hạ Lễ	Xã Hồ Tùng Mậu	Xã Hoàng Hoa Thám	Xã Hồng Quang	Xã Nguyễn Trãi	Xã Phù Ứng	Xã Quảng Lãng	Xã Quang Vinh	Xã Tiền Phong	Xã Vân Du	Xã Xuân Trúc
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...+(24)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(21)	(22)	(24)
2.8.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV																			
2.9	Đất tôn giáo	TON																			
2.10	Đất tín ngưỡng	TIN																			
2.11	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu trữ tro cốt	NTD	0,10																		0,10
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	TVC																			
2.12.1	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá	MNC																			
2.12.2	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON																			
2.13	Đất phi nông nghiệp khác	PNK																			